

Thực trạng sinh kế cư dân vùng rừng ven biển Quảng Trị

Bùi Hồng Hà¹, Phan Văn Phước², Đồng Thị Vân Hồng³, Nguyễn Phan Thiết⁴

¹Ban Quản lý các dự án Lâm nghiệp

²Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Quảng Trị

³Trường Đại học Phenikaa

⁴Hội Khoa học kỹ thuật Lâm nghiệp Việt Nam

The livelihood situation of residents in the coastal forest areas of Quang Tri

Bui Hong Ha¹, Phan Van Phuoc², Dong Thi Van Hong³, Nguyen Phan Thiet⁴

¹Management Board of Forest Projects

²Provincial Department of Agriculture and Rural Development of Quang Tri

³Phenikaa University

⁴The Vietnam Forestry Science and Technology Association

<https://doi.org/10.55250/jo.vnuf.14.1.2025.154-165>

TÓM TẮT

Vùng rừng ven biển Quảng Trị bao gồm 27 xã thuộc 4 huyện: Vĩnh Linh, Gio Linh, Triệu Phong và Hải Lăng, với hai dạng lập địa chính: cát (đồi, bãi cát) và ngập mặn. Đặc điểm địa lý này tạo nên sự khác biệt rõ rệt trong sinh kế của cư dân so với các khu vực khác. Tuy nhiên, chưa có nghiên cứu tổng thể về cộng đồng và sinh kế tại khu vực này, khiến việc nghiên cứu thực trạng sinh kế trở nên cần thiết, cả ngắn hạn và dài hạn. Qua khảo sát, nghiên cứu đã chỉ ra thực trạng sinh kế của cư dân qua các yếu tố: nguồn lực sinh kế (tự nhiên, con người, xã hội, tài chính), chiến lược và kết quả sinh kế. Nghiên cứu cũng chỉ ra những nguyên nhân gây suy giảm sinh kế, như nguồn lực hạn chế, cơ sở hạ tầng yếu kém và thiếu chính sách hỗ trợ phát triển bền vững. Kết quả nghiên cứu sẽ cung cấp thông tin quan trọng về sinh kế của cư dân vùng rừng ven biển Quảng Trị, từ đó làm cơ sở đề xuất giải pháp cải thiện sinh kế và là nền tảng cho các nghiên cứu tiếp theo về phát triển bền vững và ứng phó với biến đổi khí hậu ở khu vực này.

ABSTRACT

The coastal forest areas of Quang Tri include 27 communes across 4 districts: Vinh Linh, Gio Linh, Trieu Phong, and Hai Lang, characterized by two main types of habitat: sandy (including sand dunes and sandbars) and mangrove. This unique geographical feature creates significant differences in the livelihoods of local residents compared to other regions. However, there has been no comprehensive study on the community and livelihoods in this area, making it essential to research the livelihood situation, both in the short and long term. Through field surveys, the study has revealed the current state of livelihoods in the area, focusing on factors such as livelihood resources (natural, human, social, and financial resources), livelihood strategies, and outcomes. The research also identifies factors contributing to the decline in livelihoods, such as limited resources, inadequate infrastructure, and the lack of policies supporting sustainable development. The study's results will provide crucial information about the livelihoods of residents in the coastal forest areas of Quang Tri, forming the basis for proposing solutions to improve livelihoods and serving as a foundation for future studies on sustainable development and climate change adaptation in the area.

Thông tin chung:

Ngày nhận bài: 05/12/2024

Ngày phản biện: 09/01/2025

Ngày quyết định đăng: 06/02/2025

Từ khóa:

Quảng Trị, sinh kế, thực trạng sinh kế, vùng rừng ven biển.

Keywords:

Coastal forest areas, livelihood, livelihood situation, Quang Tri.

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Vùng rừng ven biển (RVB) là khu vực rừng và đất rừng thuộc vùng ven biển; rừng ven biển

Việt Nam được phân loại theo dạng lập địa và có ba loại: rừng ngập mặn, rừng trên cát và rừng trên núi đất [1].

Với điều kiện lập địa đặc biệt, sinh kế của cư dân vùng RVB có sự khác biệt rõ rệt so với các khu vực khác. Tuy nhiên, cho đến nay, chưa có nghiên cứu nào về sinh kế của cư dân vùng RVB nói chung, và sinh kế của cư dân vùng RVB Quảng Trị nói riêng. Vì vậy, việc nghiên cứu thực trạng sinh kế của cư dân vùng RVB Quảng Trị là cần thiết, không chỉ để giải quyết vấn đề trước mắt mà còn làm cơ sở cho các nghiên cứu lâu dài.

Vùng RVB Quảng Trị bao gồm 27 xã thuộc các huyện: Vĩnh Linh, Gio Linh, Triệu Phong và Hải Lăng [2]. Vùng này chủ yếu có đất cát, đất ngập mặn và chịu ảnh hưởng của thời tiết khắc nghiệt, khiến cho các hoạt động sinh kế ở đây khác biệt so với các vùng khác trong tỉnh.

Nông nghiệp là một trong những sinh kế chính của cư dân vùng RVB Quảng Trị. Người dân nơi đây chủ yếu trồng lúa nước, ngô, khoai lang và một số loại rau màu. Bên cạnh trồng trọt, chăn nuôi gia súc, gia cầm, đặc biệt là bò, lợn, gà, cũng phát triển mạnh mẽ. Ngoài nông nghiệp, nghề đánh bắt thủy sản là một nguồn sinh kế quan trọng. Với bờ biển dài và hệ sinh thái biển phong phú, cư dân nơi đây chủ yếu khai thác hải sản. Nghề đánh bắt thủy sản không chỉ cung cấp nguồn thực phẩm dồi dào cho người dân địa phương, mà còn là một ngành xuất khẩu có giá trị, nhất là khi các sản

phẩm hải sản được chế biến và tiêu thụ tại các thị trường lớn. Các ngư dân sử dụng thuyền và ghe để đánh bắt hải sản trong suốt các mùa. Ngoài ra, các làng nghề chế biến hải sản cũng phát triển, tạo công ăn việc làm cho người dân. Nghề lâm nghiệp, mặc dù mới hình thành trong vài năm gần đây, cũng có sự tham gia của nhiều người dân, với nhiệm vụ chủ yếu là phục hồi và bảo vệ rừng. Tuy nhiên, thu nhập của những người làm nghề lâm nghiệp chủ yếu dựa vào sự đóng góp của cộng đồng, trong khi hỗ trợ từ chính quyền còn hạn chế.

Việc nghiên cứu thực trạng sinh kế của cư dân vùng RVB không chỉ giúp hiểu rõ hơn về phân bố nghề nghiệp, thu nhập và các yếu tố đảm bảo sinh kế tại đây, mà còn cung cấp cơ sở để các nhà hoạch định chính sách đưa ra các biện pháp phù hợp. Đồng thời, nghiên cứu này sẽ là nền tảng cho các nghiên cứu tiếp theo về sinh kế của cư dân vùng RVB tại Quảng Trị cũng như các tỉnh ven biển có điều kiện tương đồng.

2. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Địa điểm khảo sát

Chọn 27 xã của 4 huyện (Bảng 1) thuộc vùng RVB tỉnh Quảng Trị (không khảo sát tại huyện đảo Cồn Cỏ vì có đặc thù riêng khác 4 huyện khác). Các xã trên thuộc các loại hình RVB khác nhau như rừng ngập mặn, rừng trên cát; mỗi xã/thị trấn, chọn các thôn thuộc vùng RVB.

Bảng 1. Phân bố các địa điểm khảo sát

TT	Huyện	Xã/Thị trấn
1	Gio Linh	Gio Hải, Gio Mai, Gio Mỹ, Gio Quang, Gio Việt, Trung Giang, Trung Hải, thị trấn Cửa Việt
2	Hải Lăng	Hải Ba, Hải Định, Hải Dương, Hải Quế, thị trấn Diên Sanh
3	Triệu Phong	Triệu An, Triệu Độ, Triệu Lăng, Triệu Phước, Triệu Sơn, Triệu Trạch, Triệu Vân
4	Vĩnh Linh	Kim Thạch, Trung Nam, Vĩnh Chấn, Vĩnh Giang, Vĩnh Long, Vĩnh Thái, Vĩnh Tú

2.2. Phương pháp lấy mẫu

Sử dụng phương pháp lấy mẫu ngẫu nhiên phân tầng, kết hợp tham vấn của cán bộ thuộc ủy ban nhân dân (UBND) xã để lập danh sách các gia đình, cá nhân trong khu vực mục tiêu thực hiện dự án tại xã được lựa chọn điều tra; cân đối

tỷ lệ nam, nữ; chú trọng thành phần cư dân.

2.3. Dung lượng mẫu/đối tượng khảo sát

Chọn mẫu lớn (dung lượng mẫu ≥ 30) và căn cứ vào điều kiện thực tế khảo sát tại tất cả các xã/thị trấn (27 xã/thị trấn) thuộc 4 huyện vùng RVB. Thực tế số người được khảo sát như Bảng 2.

Bảng 2. Tổng hợp đối tượng khảo sát

TT	Huyện	Số người khảo sát	Nam		Nữ	
			Số lượng	%	Số lượng	%
1	Gio Linh	83	45	54,22	38	45,78
2	Hải Lăng	77	48	62,34	29	37,66
3	Triệu Phong	44	20	45,45	24	54,55
4	Vĩnh Linh	84	34	40,48	50	59,52
Tổng		288	147	51,04	141	48,96

2.4. Phương pháp khảo sát hiện trường

- Kỹ thuật lấy mẫu: (i) Phiếu hỏi được thiết kế theo tiêu chí thu thập thông tin về thực trạng sinh kế; (ii) Phỏng vấn trực tiếp: trực tiếp trao đổi với người được khảo sát.

- Quy trình thu thập thông tin sơ cấp: (i) Bước 1: Tiến hành khảo sát; (ii) Bước 2: Xử lý sơ bộ số liệu khảo sát (và khảo sát thêm nếu cần thiết); (iii) Bước 3: Tổng hợp và phân tích kết quả.

2.5. Xử lý dữ liệu

Số liệu khảo sát được xử lý bằng các phần mềm thống kê thích hợp.

3. KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

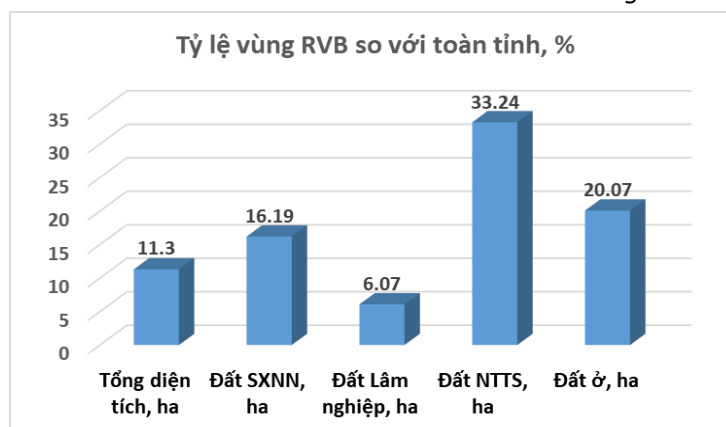
3.1. Nguồn lực tự nhiên

Nguồn lực tự nhiên của cư dân vùng RVB Quảng Trị được phản ánh qua các chỉ số: Tổng diện tích đất, đất sản xuất nông nghiệp, đất lâm nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản và đất ở, được thể hiện ở Bảng 3.

Bảng 3. Tỷ lệ nguồn lực tự nhiên vùng RVB so với toàn tỉnh Quảng Trị [3, 4]

TT	Địa phương	Tổng diện tích, ha	Đất SXNN, ha	Đất lâm nghiệp, ha	Đất nuôi trồng thủy sản, ha	Đất ở, ha
1	Vùng RVB	53121,42	19815	17548,12	1016,48	923,54
2	Tỉnh Quảng Trị	470123	122394	288899	3058	4601
3	Tỷ lệ vùng RVB so với toàn tỉnh (%)	11,30	16,19	6,07	33,24	20,07

Nguồn: Kết quả khảo sát (2022)



Hình 1. Nguồn lực tự nhiên vùng RVB so với toàn tỉnh Quảng Trị

Bảng 3 cho thấy: (i) Tổng diện tích đất so với toàn tỉnh ít hơn các vùng dân cư nông thôn khác (11,30% diện tích đất toàn tỉnh trong khi dân số chiếm 19,87% toàn tỉnh); (ii) Đất sản xuất nông nghiệp chiếm tỷ lệ khá lớn (16,19% toàn tỉnh) chứng tỏ cư dân có nghề trồng trọt là chủ yếu; (iii) Diện tích đất lâm nghiệp chiếm tỷ lệ thấp (6,07% diện tích đất toàn tỉnh) trong

khi đó dân cư vùng RVB có tỷ lệ lớn (19,87% so với toàn tỉnh); (iv) Quảng trị có diện tích đất nuôi trồng thủy sản không lớn, tập trung ở vùng ven biển nhưng diện tích này chỉ có 33,24% ở vùng RVB; (v) Đất ở của cư dân vùng RVB chiếm tỷ trọng lớn (20,07% so với toàn tỉnh). Đây là nguồn lực rất lớn cho du lịch, dịch vụ sau này.

3.2. Nguồn lực con người

Nguồn lực con người được thể hiện thông qua một số tiêu chí như: cấu trúc cư dân, trình độ văn hoá cư dân, nghề nghiệp/phân công lao động cư dân, được thể hiện ở Bảng 4.

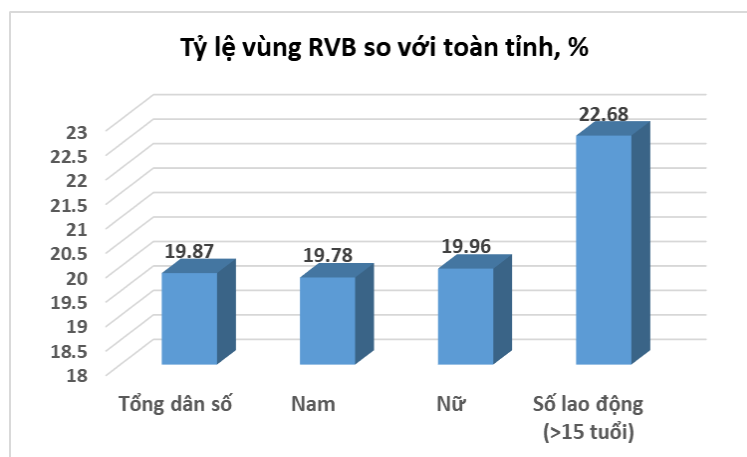
3.2.1. Cấu trúc cư dân vùng RVB Quảng Trị

Cấu trúc dân cư được chỉ rõ thông qua nhiều chỉ số, trong đó 3 chỉ số là quan trọng nhất là: tổng dân số, tỷ lệ nam nữ, số lao động.

Bảng 4. Cấu trúc cư dân vùng RVB Quảng Trị [3, 4]

Vốn con người	Tổng dân số, người	Nam (%)	Nữ (%)	Số lao động > 15 tuổi (%)
Vùng RVB	126.908	49,45	50,55	62,22
Tỉnh Quảng Trị	638.627	49,67	50,33	54,51
Tỷ lệ vùng RVB so với toàn tỉnh (%)	19,87	19,78	19,96	22,68

Nguồn: Kết quả khảo sát (2022)



Hình 2. Cấu trúc cư dân vùng RVB Quảng Trị

Bảng 4 cho thấy: (i) Dân số vùng này tập trung khá lớn (19,87%) so với diện tích đất đai (11,30%); (ii) Tỷ lệ nam và nữ khá cân bằng; (iii) Tỷ lệ lao động (> 15 tuổi) chiếm 62,22%, cao hơn mức bình quân toàn tỉnh (54,51%). Số lao động chiếm 22,68% tổng lao động toàn tỉnh trong khi dân số chỉ chiếm 19,87% toàn tỉnh. Đây là nguồn lực lao động rất lớn cho phát triển

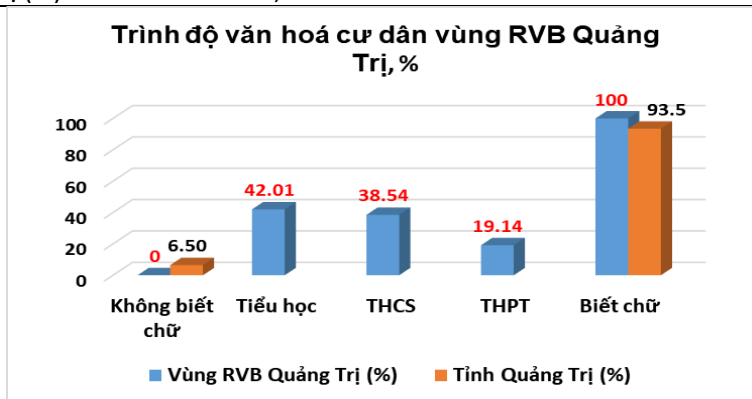
sinh kế, đồng thời cũng là áp lực cho tìm kiếm việc làm.

3.2.2. Trình độ văn hoá cư dân vùng RVB Quảng Trị

Trình độ văn hoá thể hiện sự hiểu biết và tri thức của người dân về tự nhiên và xã hội. Trình độ văn hoá của cộng đồng dân cư được thể hiện thông qua trình độ học vấn của họ.

Bảng 5. Trình độ văn hoá cư dân vùng RVB Quảng Trị [4]

Trình độ	Không biết chữ	Tiểu học	THCS	THPT	Biết chữ
Vùng RVB Quảng Trị (%)	0	42,01	38,54	19,14	100
Tỉnh Quảng Trị (%)	6,50				93,50



Hình 3. Trình độ văn hoá cư dân vùng RVB Quảng Trị

(Nguồn: Kết quả khảo sát (2022))

Bảng 5 cho thấy: (i) Không có người dân mù chữ (so với 6,50% cư dân không biết chữ toàn tỉnh Quảng Trị); (ii) Đa số cư dân có trình độ tiểu học và trung học cơ sở, nhưng tỷ lệ cư dân có trình độ THPT khá cao (19,14%).

3.2.3. Nghề nghiệp/phân công lao động cư dân vùng RVB Quảng Trị

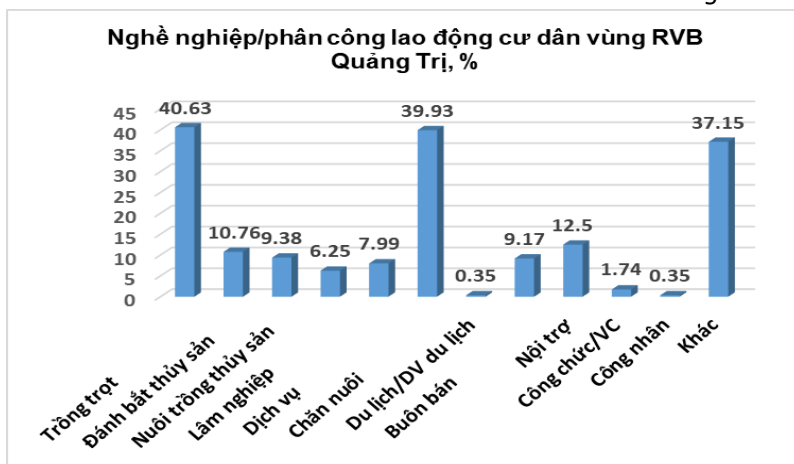
Kết cấu nghề nghiệp trong dân cư có ảnh hưởng sâu sắc đến kết quả sinh kế của mỗi cá

nhân. Những nhóm nghề nghiệp khác nhau sẽ có mức thu nhập, cơ hội việc làm và khả năng phát triển kinh tế riêng biệt. Bên cạnh đó, sự phân bố nghề nghiệp còn ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận các dịch vụ xã hội, qua đó tác động đến sự phát triển tổng thể của cộng đồng và nền kinh tế. Kết quả khảo sát về nghề nghiệp của cư dân vùng RVB Quảng Trị được thể hiện ở Bảng 6.

Bảng 6. Nghề nghiệp/Phân công lao động cư dân vùng RVB Quảng Trị

Trồng trọt	Đánh bắt thủy sản	Nuôi trồng thủy sản	Lâm nghiệp	Dịch vụ	Chăn nuôi	Du lịch/DV du lịch	Buôn bán	Nội trợ	Công chức/ viên chức	Công nhân	Khác
40,63	10,76	9,38	6,25	7,99	39,93	0,35	4,17	12,5	1,74	0,35	37,15

Nguồn: Kết quả khảo sát (2022)



Hình 4. Nghề nghiệp/phân công lao động cư dân vùng RVB Quảng Trị

Kết quả Bảng 6 chỉ ra: (i) Nghề nghiệp chủ yếu của cư dân vùng RVB Quảng Trị là trồng trọt (40,63%), chăn nuôi (39,93%); (ii) Là vùng RVB nhưng số cư dân làm nghề đánh bắt và nuôi trồng thủy sản chỉ chiếm tỷ lệ rất nhỏ (10,76% đánh bắt thủy sản và 9,38% nuôi trồng thủy sản); (iii) Đất lâm nghiệp chỉ chiếm tỷ lệ rất nhỏ so với toàn tỉnh (6,07%) và 100% là rừng phòng hộ và rừng đa phần mới trồng nên tỷ lệ cư dân làm nghề lâm nghiệp rất nhỏ (6,25%). Đây là một khó khăn trong việc phát triển lâm nghiệp của cư dân vùng này; (iv) Vùng RVB Quảng Trị có nhiều tiềm năng để phát triển các loại hình kinh

doanh phi nông nghiệp khác, tuy nhiên, hiện tại các ngành nghề này hầu như chưa có gì.

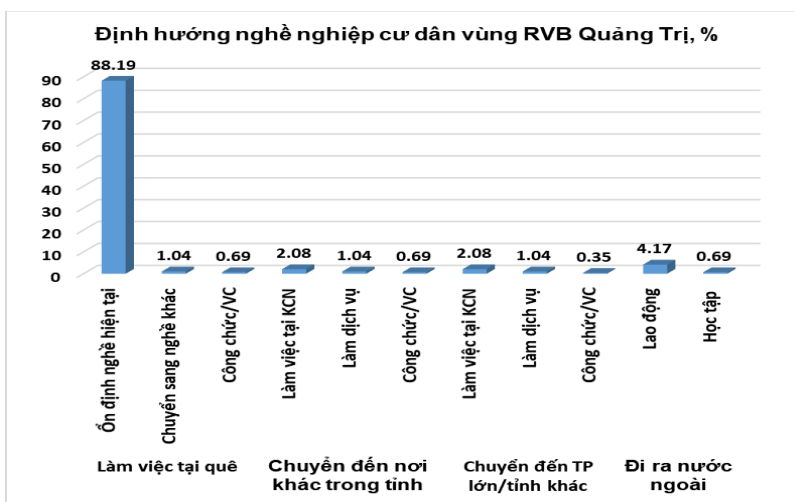
3.2.4. Định hướng nghề nghiệp cư dân vùng RVB Quảng Trị

Định hướng nghề nghiệp của cá nhân đóng vai trò quan trọng trong việc quyết định kết quả sinh kế của họ. Khi có một định hướng nghề nghiệp rõ ràng và phù hợp với năng lực, sở thích, cá nhân dễ dàng đạt được mục tiêu nghề nghiệp và phát triển bền vững. Ngược lại, nếu thiếu định hướng hoặc chọn ngành nghề không phù hợp, cá nhân có thể gặp khó khăn trong việc tìm kiếm việc làm ổn định, mức thu nhập...

Bảng 7. Định hướng nghề nghiệp cư dân vùng RVB Quảng Trị

Ổn định nghề hiện tại	Làm việc tại quê		Chuyển đến nơi khác trong tỉnh			Chuyển đến TP lớn/ tỉnh khác			Đi ra nước ngoài	
	Chuyển sang nghề khác	Công chức/ viên chức	Làm việc tại KCN	Làm dịch vụ	Công chức/ viên chức	Làm việc tại KCN	Làm dịch vụ	Công chức/ viên chức	Lao động	Học tập
88,19	1,04	0,69	2,08	1,04	0,69	2,08	1,04	0,35	4,17	0,69

Nguồn: Kết quả khảo sát (2022)



Hình 5. Định hướng nghề nghiệp cư dân vùng RVB Quảng Trị

Bảng 7 cho thấy: Đa phần cư dân vùng RVB Quảng Trị muốn ổn định làm việc tại quê hương và công việc hiện tại của họ (88,19%). Có thể do họ nhìn thấy tiềm năng phát triển của vùng, của nghề nghiệp hiện tại hoặc là do tâm lý ngại thay đổi nghề nghiệp. Đây là lợi thế cho phát triển vùng nhưng đồng thời cũng cho thấy, đây là vùng chưa thực sự phát triển về mặt kinh tế nên cư dân chưa thấy các lựa chọn nghề nghiệp khác.

3.3. Nguồn lực tài chính

3.3.1. Tài sản cá nhân cư dân vùng RVB Quảng Trị

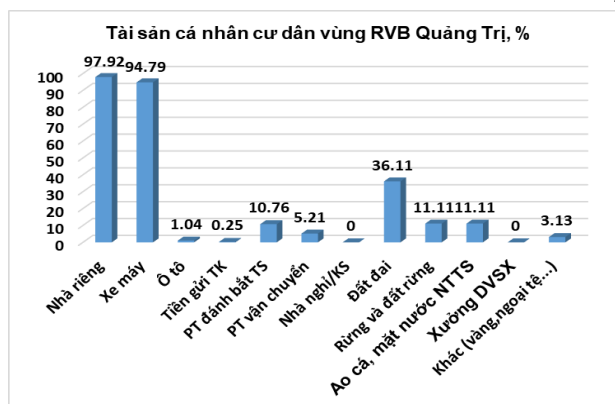
Tài sản gia đình bao gồm các loại tài sản hữu

hình và vô hình như đất đai, nhà cửa, phương tiện đi lại, tiền tiết kiệm, và các mối quan hệ xã hội. Những tài sản này đóng vai trò quan trọng trong việc duy trì và phát triển sinh kế của hộ gia đình. Tài sản hữu hình giúp gia đình đảm bảo nhu cầu cơ bản như nhà ở, sinh hoạt, trong khi tài sản vô hình như mối quan hệ xã hội có thể hỗ trợ tìm kiếm cơ hội việc làm, tiếp cận nguồn lực và cải thiện thu nhập. Tài sản cá nhân cư dân vùng RVB Quảng Trị được thể hiện tại Bảng 8 và Hình 6.

Bảng 8. Tài sản cá nhân cư dân vùng RVB Quảng Trị

Tài sản cá nhân	Nhà riêng	Xe máy	Ô tô	Tiền gửi TK	PT đánh bắt TS	PT vận chuyển	Nhà nghỉ/khách sạn	Đất đai	Rừng và đất rừng	Ao cá, mặt nước NTTS	Xưởng DV SX	Khác (vàng, ngoại tệ...)
Vùng RVB Quảng Trị	97,92	94,79	1,04	6,25	10,76	5,21	0	36,11	11,11	11,11	0	3,13

Nguồn: Kết quả khảo sát (2022)



Hình 6. Tài sản cá nhân cư dân vùng RVB Quảng Trị

Nhận xét: (i) Cư dân vùng RVB Quảng Trị hầu như đều sở hữu nhà riêng (97,92%). Đây là đặc điểm phổ biến ở nông thôn Việt Nam; (ii) Xe

máy là phương tiện phổ biến ở cư dân vùng RVB Quảng Trị (94,79%). Tuy nhiên các phương tiện ô tô hầu như không đáng kể (1,04%); (iii)

Tỷ lệ cư dân sở hữu đất đai rất cao (36,11%) nhưng sở hữu các tài sản khác đều rất thấp. Hầu như đa số cư dân không có nguồn tài chính dư thừa (6,25% có tiền gửi tiết kiệm và 3,13% có nguồn vàng/ngoại tệ); (iv) Đa phần cư dân làm nghề trồng trọt và chăn nuôi nhỏ lẻ nên họ hầu như không có xưởng chế biến, phương tiện vận chuyển.

3.3.2. GRDP theo đầu người của cư dân vùng RVB Quảng Trị

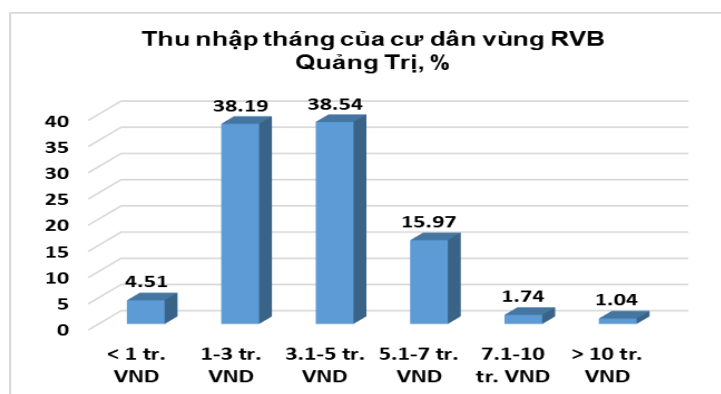
3.3.2.1. GRDP theo đầu người của cư dân vùng RVB Quảng Trị

GRDP phản ánh sức khỏe kinh tế của khu vực đó, giúp đánh giá mức độ phát triển, năng lực sản xuất và khả năng thu hút đầu tư. Chỉ số này cũng là cơ sở để xây dựng các chính sách phát triển kinh tế phù hợp, thúc đẩy tăng trưởng bền vững. GRDP theo đầu người của cư dân vùng RVB Quảng Trị thể hiện ở Bảng 9 và Hình 7.

Bảng 9. GRDP theo đầu người của cư dân vùng RVB Quảng Trị [4]

Mức thu nhập	< 1 tr. VND	1-3 tr. VND	3.1-5 tr. VND	5.1-7 tr. VND	7.1-10 tr. VND	> 10 tr. VND	BQ tr. VND/năm
Thu nhập cư dân vùng RVB Quảng Trị	4,51	38,19	38,54	15,97	1,74	1,04	42,63
Thu nhập BQ cư dân Quảng Trị							53,20
So sánh thu nhập cư dân vùng RVB và tỉnh Quảng Trị (%)							80,13

Nguồn: Kết quả khảo sát (2022)



Hình 7. Thu nhập tháng theo đầu người của cư dân vùng RVB Quảng Trị

Bảng 9 cho thấy: (i) Đa số cư dân có mức thu nhập thấp từ 1-3 triệu đồng/tháng (38,19%) và thu nhập trung bình 3,1 - 5 triệu đồng/tháng; (ii) Thu nhập cư dân vùng RVB Quảng Trị đạt 42,63 triệu đồng/năm, bằng 80,13% thu nhập bình quân của cư dân tỉnh Quảng Trị.

3.3.2.2. Nguồn thu nhập của cư dân vùng RVB Quảng Trị

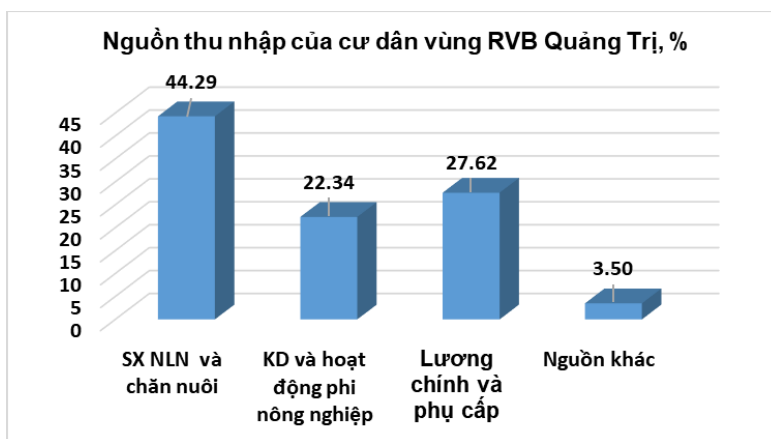
Cư dân vùng ven biển chủ yếu có nguồn thu nhập từ nông nghiệp, thủy sản và du lịch. Tuy nhiên, do đặc thù về lập địa, khí hậu và cơ sở

hạ tầng, qua kết quả khảo sát của dự án FMCR [5] cho thấy, nguồn thu nhập của cư dân vùng RVB Quảng trị như ở Bảng 10 và Hình 8.

Số liệu ở Bảng 10 cho thấy, thu nhập từ sản xuất nông lâm nghiệp và chăn nuôi là chiếm 44,29%; thu nhập từ kinh doanh và hoạt động sản xuất phi nông nghiệp là 22,34%; thu nhập từ lương và phụ cấp công việc chiếm 27,62% và thu nhập từ nguồn khác chiếm 3,50% trong cơ cấu thu nhập của cư dân vùng RVB.

Bảng 10. Nguồn thu nhập của cư dân vùng RVB Quảng Trị

SX nông lâm nghiệp và chăn nuôi (%)	Kinh doanh và hoạt động phi nông nghiệp (%)	Lương chính và phụ cấp công việc (%)	Nguồn khác (%)
44,29	22,34	27,62	3,50



Hình 8. Nguồn thu nhập của cư dân vùng RVB Quảng Trị

3.3.3. So sánh GRDP theo đầu người cư dân vùng RVB Quảng Trị với cả nước và các tỉnh duyên hải Trung bộ (DHTB)

3.3.3.1. So với cả nước

GRDP (Gross Regional Domestic Product) là chỉ số quan trọng phản ánh tổng giá trị hàng hóa và dịch vụ được sản xuất trong một khu vực nhất định trong một khoảng thời gian cụ thể. GRDP giúp đánh giá mức độ phát triển kinh tế của các khu vực, phân tích sự đóng góp

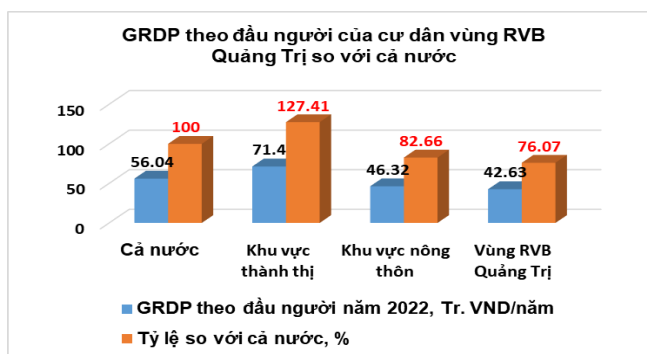
của các ngành trong nền kinh tế địa phương, đồng thời là căn cứ để xây dựng các chính sách phát triển phù hợp. GRDP còn hỗ trợ việc so sánh giữa các khu vực, giúp điều chỉnh chiến lược phát triển vùng.

Để đánh giá mức độ GRDP của một vùng, ta thường so sánh GRDP của vùng đó với GRDP của cả nước để biết xem mức sống, sự phát triển... của vùng đó nằm hạng mức nào so với cả nước.

Bảng 11. GRDP theo đầu người của cư dân vùng RVB Quảng Trị so với cả nước [6]

TT	Vùng	GRDP theo đầu người năm 2022, triệu VND/năm	Tỷ lệ so với cả nước, %
1	Cả nước	56,04	100
2	Khu vực thành thị	71,40	127,41
3	Khu vực nông thôn	46,32	82,66
4	Vùng RVB Quảng Trị	42,63	76,07

Nguồn: Kết quả khảo sát (2022)



Hình 9. GRDP theo đầu người của cư dân vùng RVB Quảng Trị so với cả nước

Theo Bảng 11 và Hình 9, đánh giá: GRDP của cư dân vùng RVB Quảng Trị rất thấp, bằng 76,07% so với GDP cả nước; bằng 59,71% so với khu vực thành thị và 92,03% so với khu vực nông thôn cả nước

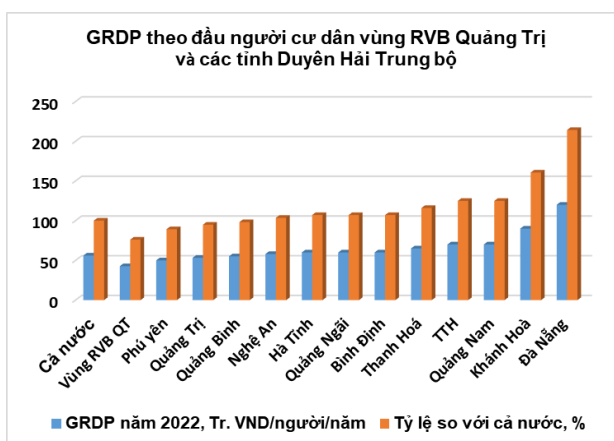
3.3.3.2. So với các tỉnh Duyên Hải Trung Bộ

Vùng Duyên Hải Trung Bộ là một trong những “vùng trũng” vì thường có GRDP khá thấp so với mặt bằng chung cả nước. Tuy nhiên, vùng RVB Quảng Trị có GRDP còn thấp hơn nữa. Bảng 12 thể hiện rõ nhận định này.

Bảng 12. GRDP theo đầu người của cư dân vùng RVB Quảng Trị so với các tỉnh DHTB [7]

TT	Địa phương	GRDP theo đầu người năm 2022, triệu VND/năm	Tỷ lệ so với cả nước, %	Xếp hạng so với cả nước
1	Cả nước	56,04	100	-
2	Vùng RVB Quảng Trị	42,63	76,07	13
3	Phú yên	50	89,22	12
4	Quảng Trị	53,2	94,93	11
5	Quảng Bình	55	98,14	10
6	Nghệ An	58	103,5	9
7	Hà Tĩnh	60	107,07	8
8	Quảng Ngãi	60	107,07	7
9	Bình Định	60	107,07	6
10	Thanh Hoá	65	115,99	5
11	Thừa Thiên Huế	70	124,91	4
12	Quảng Nam	70	124,91	3
13	Khánh Hoà	90	160,6	2
14	Đà Nẵng	120	214,13	1

Nguồn: Kết quả khảo sát (2022)



Hình 10. So sánh GRDP theo đầu người cư dân vùng RVB Quảng Trị với các tỉnh Duyên Hải Trung bộ

Bảng 12 cho thấy, GRDP của cư dân vùng RVB Quảng Trị thấp nhất trong các tỉnh Duyên hải Trung bộ, chỉ bằng 2,82% so với Đà Nẵng và 1,17 so với Phú Yên (tỉnh xếp hạng kế sát).

3.4. Nguồn lực xã hội và cộng đồng

3.4.1. Tôn giáo cư dân vùng RVB Quảng Trị

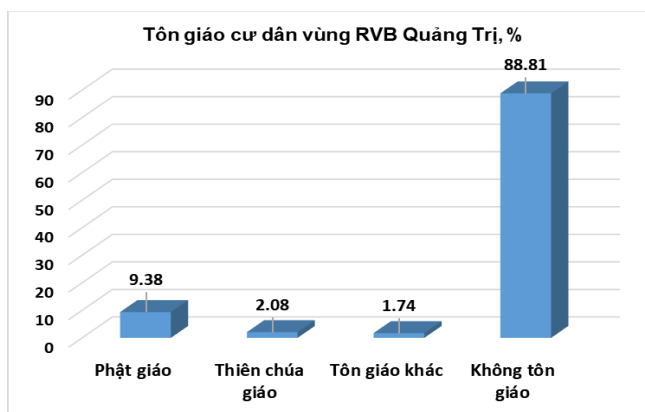
Tôn giáo đóng vai trò quan trọng đối với sinh kế của người dân, không chỉ trong việc hình thành các giá trị đạo đức mà còn ảnh hưởng đến cách thức tổ chức và phát triển cộng đồng.

Tôn giáo có thể tạo ra một môi trường xã hội gắn kết, khuyến khích sự hợp tác và hỗ trợ lẫn nhau trong cộng đồng. Hơn nữa, tôn giáo còn thúc đẩy những hoạt động kinh tế, như phát triển du lịch tâm linh, tổ chức các lễ hội... từ đó tạo ra cơ hội sinh kế cho nhiều người. Bên cạnh đó, những giá trị đạo đức và trách nhiệm xã hội mà tôn giáo mang lại giúp nâng cao nhận thức về việc duy trì và phát triển bền vững các nguồn tài nguyên sinh kế.

Bảng 13. Tôn giáo cư dân vùng RVB Quảng Trị

Tôn giáo	Vùng RVB Quảng Trị, %
Phật giáo	9,38
Thiên chúa giáo	2,08
Tôn giáo khác	1,74
Không tôn giáo	88,81

Nguồn: Kết quả khảo sát (2022)



Hình 11. Tôn giáo cư dân vùng RVB Quảng Trị

Như vậy, đa số cư dân vùng RVB Quảng Trị không theo tôn giáo nào cả (88,81%); chỉ 9,38% cư dân theo Phật giáo; các tôn giáo khác không đáng kể.

3.4.2. Tham gia tổ chức xã hội/nghề nghiệp hiện có của cư dân vùng RVB Quảng Trị

Tổ chức xã hội/nghề nghiệp đóng vai trò quan trọng trong việc nâng cao sinh kế của người dân: (i) Cung cấp các chương trình đào

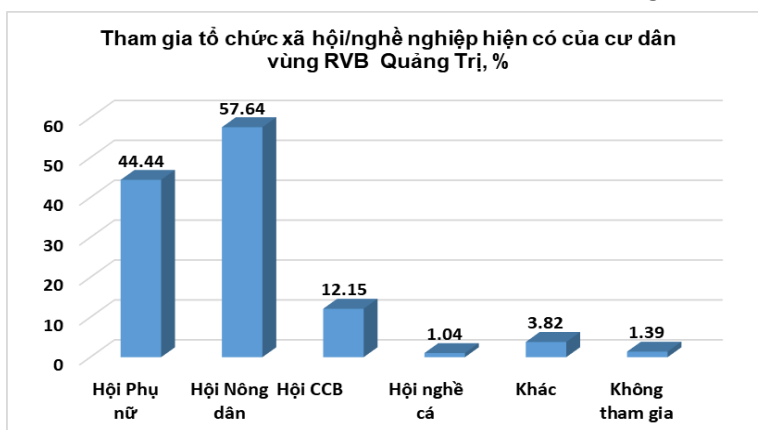
tạo, hỗ trợ kỹ năng nghề nghiệp, giúp người lao động nâng cao năng lực và tìm kiếm việc làm; (ii) Tạo ra mạng lưới kết nối, giúp người dân dễ dàng tiếp cận thông tin và cơ hội việc làm; (iii) Bảo vệ quyền lợi của người lao động, cải thiện điều kiện làm việc và thúc đẩy sự phát triển bền vững trong cộng đồng, từ đó nâng cao chất lượng sống và thu nhập cho các thành viên.

Bảng 14. Tham gia tổ chức xã hội/nghề nghiệp hiện có của cư dân vùng RVB Quảng Trị

Hội Phụ nữ	Hội Nông dân	Hội Cựu chiến binh	Hội nghề cá	Khác	Không tham gia
44,44	57,64	12,15	1,04	3,82	1,39

DVT (%)

Nguồn: Kết quả khảo sát (2022)



Hình 12. Tham gia tổ chức xã hội/nghề nghiệp hiện có của cư dân vùng RVB Quảng Trị

Bảng 14 chỉ rõ: 57,64% cư dân vùng RVB tham gia các tổ chức Hội Nông dân, 44,44% tham gia Hội Phụ nữ, 12,15% tham gia Hội Cựu chiến binh. Như vậy, các tổ chức xã hội/nghề nghiệp hiện có tại vùng này đã có sức hấp dẫn nhưng chưa cao.

3.5. Chiến lược sinh kế

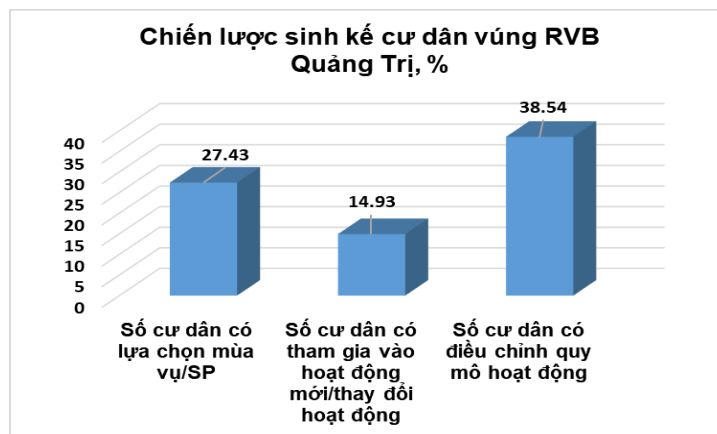
Chiến lược sinh kế đóng vai trò quan trọng

trong việc đảm bảo ổn định cuộc sống và phát triển bền vững của cư dân: giúp người dân xác định các nguồn thu nhập, kỹ năng và tài nguyên cần thiết để cải thiện điều kiện sống. Một chiến lược sinh kế hợp lý không chỉ giúp tăng cường thu nhập, giảm nghèo mà còn nâng cao khả năng thích ứng với biến đổi môi trường và thị trường, tạo ra sự phát triển lâu dài cho cộng đồng.

Bảng 15. Chiến lược sinh kế cư dân vùng RVB Quảng Trị

Số cư dân có lựa chọn mùa vụ/sản phẩm (%)	Số cư dân có tham gia vào hoạt động mới/thay đổi hoạt động (%)	Số cư dân có điều chỉnh quy mô hoạt động (%)
27,43	14,93	38,54

Nguồn: Kết quả khảo sát (2022)



Hình 13. Chiến lược sinh kế cư dân vùng RVB Quảng Trị

Bảng 15 cho thấy, cư dân vùng RVB Quảng Trị đã có sự quan tâm về chiến lược sinh kế. Sự quan tâm đối với chiến lược sinh kế chỉ được thể hiện rõ về việc điều chỉnh quy mô hoạt động và lựa chọn mùa vụ/sản phẩm theo sự thay đổi của thị trường (cầu). Tuy nhiên, cư dân chưa thật sự tham gia vào các hoạt động mới có lẽ do các hoạt động đó có sức hút chưa cao hoặc do người dân lo sợ về rủi ro có thể có.

3.6. Đánh giá chung về thực trạng sinh kế của cư dân vùng RVB Quảng Trị và nguyên nhân của thực trạng đó.

3.6.1. Đánh giá chung về thực trạng sinh kế

- Nguồn lực tự nhiên vùng RVB: (i) Đất nông nghiệp đa phần lập địa cát; (ii) Đất lâm nghiệp không nhiều, tỷ lệ rừng thấp và 100% là rừng phòng hộ; (iii) Diện tích đất nuôi trồng thủy sản không lớn, tập trung ở vùng ven biển nhưng diện tích này chỉ có 33,24% ở vùng RVB; (iv) Đất ở của cư dân vùng RVB chiếm tỷ trọng lớn (20,07% so với toàn tỉnh).

- Nguồn lực con người: (i) Dân số vùng RVB tập trung khá lớn so với diện tích đất đai; (ii) Tỷ lệ lao động (> 15 tuổi) cao hơn mức bình quân toàn tỉnh; (iii) Đa số cư dân vùng RVB có trình độ tiểu học và trung học cơ sở, nhưng tỷ lệ cư dân có trình độ THPT khá cao; (iv) Cư dân vùng RVB Quảng Trị là trồng trọt và chăn nuôi; (v) Là vùng RVB nhưng tỷ lệ cư dân làm nghề đánh bắt và nuôi trồng thủy sản và làm nghề lâm nghiệp rất nhỏ.

- Nguồn lực tài chính: (i) ư dân vùng RVB Quảng Trị hầu như đều sở hữu nhà riêng và đất đai; (ii) Xe máy là phương tiện phổ biến, ô tô hầu như không đáng kể; (iii) Hầu như đa số cư dân không có nguồn tài chính dư thừa.

- Nguồn lực xã hội và cộng đồng: (i) Đa số cư dân vùng RVB Quảng Trị không theo tôn giáo nào cả; (ii) Phần lớn cư dân vùng RVB tham gia các tổ chức tổ chức xã hội/ngành nghề nghiệp.

- Chiến lược sinh kế: Cư dân vùng RVB Quảng Trị đã có sự quan tâm về chiến lược sinh kế. Tuy nhiên, họ chưa thật sự tham gia vào các hoạt động mới.

- Kết quả sinh kế: Thu nhập của cư dân vùng RVB thấp hơn mức bình quân cả nước.

3.6.2. Nguyên nhân thu nhập của cư dân vùng RVB Quảng Trị thấp hơn các nơi khác

- Chính sách phát triển kinh tế chưa được chú trọng đầy đủ cho vùng RVB. Mặc dù Quảng Trị có tiềm năng phát triển nông ngư nghiệp mạnh mẽ, nhưng sự thiếu đồng bộ trong đầu tư cơ sở hạ tầng, đặc biệt là giao thông, điện, và nước sạch, đã khiến cho nhiều khu vực ven biển không thể phát triển bền vững. Chính sách phát triển kinh tế tại khu vực ven biển chưa thật sự được ưu tiên, thiếu các chương trình hỗ trợ phát triển nghề cá và du lịch.

- Điều kiện tự nhiên khắc nghiệt, đặc biệt là thường xuyên chịu ảnh hưởng của các cơn bão, lũ lụt, gây thiệt hại lớn đến sản xuất và đời

sống. Bão, lũ lụt và mực nước biển dâng đã gây thiệt hại nghiêm trọng đối với ngành nghề chủ yếu của người dân ven biển - đánh bắt thủy sản. Thiên tai làm giảm nguồn thu nhập chính và gây khó khăn trong việc tái sản xuất, đặc biệt, những năm gần đây khi tình hình thời tiết ngày càng khắc nghiệt hơn.

- Cơ sở hạ tầng chưa phát triển đầy đủ, nhất là giao thông, điện, nước sạch, dẫn đến khó khăn trong việc vận chuyển hàng hóa và thu hút đầu tư.

- Ngành nghề chính của người dân chủ yếu là nông, ngư nghiệp, trong khi đó các ngành công nghiệp, dịch vụ phát triển chưa mạnh.

- Nguồn lực đầu tư vào giáo dục và đào tạo nghề còn hạn chế, khiến người dân thiếu kỹ năng và cơ hội nâng cao thu nhập.

- Thị trường lao động khu vực ven biển còn nghèo nàn, không có nhiều cơ hội việc làm ổn định với mức lương cao.

- Tình trạng ô nhiễm môi trường do hoạt động khai thác tài nguyên chưa bền vững ảnh hưởng xấu đến sản xuất nông, ngư nghiệp.

- Mức độ ứng dụng khoa học công nghệ trong sản xuất và sinh hoạt còn thấp, hạn chế khả năng tăng năng suất lao động.

- Cộng đồng thiếu sự kết nối và hợp tác trong các hoạt động phát triển kinh tế. Hoạt động hợp tác của các địa phương trong vùng chủ yếu mới tích cực ở lĩnh vực kinh tế theo kiểu "tận thu" những lợi thế sẵn có, ngắn hạn, mang tính thời vụ, trao đổi thông tin, kinh nghiệm, giúp đỡ đào tạo cán bộ... Nhiều nội dung hợp tác chưa được thực hiện đầy đủ, như việc liên kết xây dựng sản phẩm du lịch chung, đào tạo nguồn nhân lực... Tính liên kết, tính đồng bộ về kết cấu hạ tầng giữa các tuyến giao thông liên vùng chưa cao.

4. KẾT LUẬN

Thực trạng sinh kế của cư dân vùng RVB Quảng Trị cho thấy nhiều yếu tố hạn chế sự phát triển bền vững. Về nguồn lực tự nhiên, khu vực này chủ yếu có đất nông nghiệp với lập địa cát, diện tích đất lâm nghiệp và nuôi trồng thủy sản hạn chế, trong khi đất ở chiếm tỷ trọng lớn. Về nguồn lực con người, tuy có dân số

đông và tỷ lệ lao động cao nhưng trình độ học vấn của cư dân vùng RVB Quảng Trị chủ yếu ở mức cơ bản, ít người tham gia nghề thủy sản và lâm nghiệp. Tài chính của cư dân phụ thuộc chủ yếu vào đất đai và nhà ở, nhưng hầu hết không có tài chính dư thừa. Cộng đồng ít tham gia vào các hoạt động tôn giáo, nhưng lại tích cực tham gia các tổ chức xã hội.

Mặc dù cư dân đã quan tâm đến chiến lược sinh kế, nhưng họ chưa thực sự tham gia vào các hoạt động phát triển mới. Thu nhập của họ thấp hơn mức bình quân cả nước do nhiều nguyên nhân: Chính sách phát triển kinh tế chưa được chú trọng đúng mức cho vùng RVB, cơ sở hạ tầng yếu kém, đặc biệt là giao thông, điện và nước sạch. Điều kiện tự nhiên khắc nghiệt, thường xuyên bị ảnh hưởng bởi bão, lũ lụt cũng làm giảm thu nhập; thêm vào đó, thiếu sự đầu tư vào giáo dục, đào tạo nghề và khoa học công nghệ, cùng với ô nhiễm môi trường, khiến khả năng tăng trưởng kinh tế bị hạn chế. Các hoạt động hợp tác trong phát triển kinh tế của cộng đồng vẫn còn yếu, thiếu tính liên kết và đồng bộ.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1]. Dự án FMCR (2023). Sổ tay hướng dẫn thực hiện dự án (POM – Project Operation Manual) - Dự án "Hiện đại hóa ngành Lâm nghiệp và tăng cường tính chống chịu vùng ven biển" (FMCR).
- [2]. Ban Quản lý các dự án Lâm nghiệp (MBFP) (2022). Báo cáo kết quả kiểm chứng thực địa, đánh giá xã hội tại các xã vùng dự án FMCR của tỉnh Quảng Trị, Dự án "Hiện đại hoá ngành Lâm nghiệp và tăng cường sức chống chịu ven biển (FMCR)".
- [3]. Chi cục Thống kê khu vực Vĩnh Linh - Cồn cỏ và các huyện: Gio Linh, Triệu Phong và Hải Lăng (2023). Niên giám thống kê khu vực Vĩnh Linh - Cồn Cỏ và các huyện: Gio Linh, Triệu Phong và Hải Lăng.
- [4]. Cục Thống kê Quảng Trị (2023). Niên giám thống kê Quảng Trị 2023.
- [5]. Ban Quản lý các dự án Lâm nghiệp (MBFP) (2018). Báo cáo khả thi Dự án "Hiện đại hoá ngành Lâm nghiệp và tăng cường sức chống chịu ven biển (FMCR)".
- [6]. Tổng cục Thống kê (2023). Niên giám thống kê 2023.
- [7]. Ủy ban nhân dân các tỉnh: Quảng Bình, Thừa Thiên Huế, Đà Nẵng, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên và Khánh Hòa (2022). Báo cáo phát triển kinh tế - xã hội các tỉnh: Quảng Bình, Thừa Thiên Huế, Đà Nẵng, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên và Khánh Hòa.